còu jìn

凑近

verb · to move closer; to lean in

Example Sentences

Tā còu jìn kàn le kàn nà zhāng zhào piàn
他凑近看了看那张照片。

He moved closer to look at that photo.

Tā còu jìn ěr biān xiǎo shēng shuō le jǐ jù huà
她凑近耳边小声说了几句话。

She leaned in and whispered a few words in his ear.

Wèi le tīng qīng chu tā bù dé bù còu jìn yī xiē
为了听清楚，他不得不凑近一些。

To hear clearly, he had to move a bit closer.

Trace each character, then write the word on your own.